



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2024**

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.792.152.771.732</b>	<b>1.654.247.904.976</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>531.829.202.162</b>	<b>201.947.046.193</b>
1 . Tiền	111		10.199.077.162	8.725.046.193
2 . Các khoản tương đương tiền	112		521.630.125.000	193.222.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>175.651.000.000</b>	<b>176.606.702.730</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		175.651.000.000	176.606.702.730
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>506.060.989.499</b>	<b>520.080.479.044</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	464.084.839.987	494.790.139.408
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.814.739.546	16.396.807.696
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1.757.145.000	2.342.860.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.238.009.002	11.384.415.976
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.833.744.036)	(4.833.744.036)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>520.084.713.436</b>	<b>692.825.134.434</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	522.774.429.773	699.432.962.053
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.689.716.337)	(6.607.827.619)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.526.866.635</b>	<b>62.788.542.575</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	11.464.236.249	9.714.462.088
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	42.357.042.616	49.433.032.966
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	4.705.587.770	3.641.047.521

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>665.441.559.198</b>	<b>649.480.688.145</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.061.638.250</b>	<b>5.357.552.545</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	4.685.720.000	4.685.720.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	375.918.250	671.832.545
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>486.501.305.034</b>	<b>496.966.421.504</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	484.765.442.359	495.031.384.132
- Nguyên giá	222		1.693.644.163.030	1.679.400.018.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.208.878.720.671)	(1.184.368.633.923)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.735.862.675	1.935.037.372
- Nguyên giá	228		11.863.685.720	11.863.685.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.127.823.045)	(9.928.648.348)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26.101.650.662</b>	<b>355.340.191</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	26.101.650.662	355.340.191
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>109.569.306.497</b>	<b>109.569.306.497</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.363.295.503)	(9.363.295.503)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	8.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.207.658.755</b>	<b>37.232.067.408</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	37.490.101.949	34.969.338.850
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		717.556.806	2.262.728.558
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.457.594.330.930</b>	<b>2.303.728.593.121</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.640.628.822.221</b>	<b>1.531.669.990.461</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.428.702.326.024</b>	<b>1.323.197.558.540</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	206.496.972.025	216.833.583.103
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.009.298.186	9.919.102.073
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	12.547.509.476	14.650.550.979
4 . Phải trả người lao động	314		244.628.948.597	317.783.444.012
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.555.048.194	4.457.247.586
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		925.012.709	64.771.915
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	78.370.671.350	114.104.402.259
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	804.847.000.323	566.781.924.792
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	69.321.865.164	78.602.531.821
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>211.926.496.197</b>	<b>208.472.431.921</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		881.655.001	1.998.966.784
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	211.044.841.196	206.473.465.137
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>816.965.508.709</b>	<b>772.058.602.660</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>816.965.508.709</b>	<b>772.058.602.660</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.027.080.000	360.027.080.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		198.625.892.531	198.625.892.531
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.312.536.178	213.405.630.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		213.405.630.129	122.261.437.808
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		44.906.906.049	91.144.192.321
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.457.594.330.930</b>	<b>2.303.728.593.121</b>

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Phạm Anh Thảo

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Quý I

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I			
			Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh lại theo KTN)	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh lại theo KTN)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.104.102.328.193	1.169.838.516.803	1.104.102.328.193	1.169.838.516.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.797.995	1.981.164.312	32.797.995	1.981.164.312
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.104.069.530.198	1.167.857.352.491	1.104.069.530.198	1.167.857.352.491
4. Giá vốn hàng bán	11		1.001.940.636.824	1.075.901.114.824	1.001.940.636.824	1.075.901.114.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		102.128.893.374	91.956.237.667	102.128.893.374	91.956.237.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	22.282.138.561	15.616.503.294	22.282.138.561	15.616.503.294
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	15.047.089.627	12.086.152.787	15.047.089.627	12.086.152.787
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.900.757.222	7.305.776.341	7.900.757.222	7.305.776.341
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	20.266.856.985	16.898.688.477	20.266.856.985	16.898.688.477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	36.990.456.063	36.108.516.564	36.990.456.063	36.108.516.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		52.106.629.260	42.479.383.133	52.106.629.260	42.479.383.133
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.372.345.542	969.423.543	4.372.345.542	969.423.543
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.146.356.336	4.603.372.691	1.146.356.336	4.603.372.691
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		3.225.989.206	(3.633.949.148)	3.225.989.206	(3.633.949.148)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.332.618.466	38.845.433.985	55.332.618.466	38.845.433.985
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.880.540.665	4.410.814.804	8.880.540.665	4.410.814.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.545.171.752	3.232.246.833	1.545.171.752	3.232.246.833
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		44.906.906.049	31.202.372.348	44.906.906.049	31.202.372.348

*Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2024*

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Anh Thảo

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Văn Hải

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>55.332.618.466</b>	<b>38.845.433.985</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.025.771.718	26.034.571.287
- Các khoản dự phòng	03		(3.918.111.282)	(20.370.743.855)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.830.414.874	214.061.222
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(5.441.265.671)	(558.411.278)
- Chi phí lãi vay	06		7.900.757.222	7.305.776.341
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> ( 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 )	<b>08</b>		<b>83.730.185.327</b>	<b>51.470.687.702</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.598.545.521	(43.671.151.469)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		176.658.532.280	282.048.484.447
- Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(97.140.864.016)	(95.246.870.342)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.270.537.260)	(502.751.142)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.004.988.758)	(7.568.680.725)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.309.299.535)	(29.548.865.542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		300.000.000	21.639.419
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.580.666.657)	(7.539.877.785)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>148.980.906.902</b>	<b>149.462.614.563</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.443.553.852)	(19.071.834.126)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.090.909	13.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.451.000.000)	(51.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.992.417.730	16.249.100.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		6.489.396.712	674.920.237
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(22.403.648.501)</b>	<b>(53.134.177.525)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		885.009.885.383	849.083.819.345
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(648.820.573.815)	(936.496.446.978)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.884.414.000)	(500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>203.304.897.568</b>	<b>(87.413.127.633)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>329.882.155.969</b>	<b>8.915.309.405</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>201.947.046.193</b>	<b>8.786.175.645</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>531.829.202.162</b>	<b>17.701.485.050</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



*Phạm Anh Thảo*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



*Nguyễn Thị Tường Long*

*Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2024*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Hải*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.



**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

• Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:

- Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu

- Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.

- Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023.

- Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.

• Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.

• Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	115.565.231	96.178.000
_VND	115.565.231	96.178.000
Tiền gửi ngân hàng	10.083.511.931	8.628.868.193
_VND	6.624.924.924	4.075.955.373
_USD	3.458.587.007	4.552.912.820
Tương đương tiền	521.630.125.000	193.222.000.000
<b>Cộng</b>	<b>531.829.202.162</b>	<b>201.947.046.193</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>- Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	175.651.000.000	175.651.000.000	176.606.702.730	176.606.702.730
<i>- Dài hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>183.651.000.000</b>	<b>183.651.000.000</b>	<b>184.606.702.730</b>	<b>184.606.702.730</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

	31/03/2024			01/01/2024		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	596.818	2.667.900.000	-	596.818	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>92.748.900.000</b>	<b>-</b>		<b>92.748.900.000</b>	<b>-</b>
<b>* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết</b>						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(2.557.616.852)	400.000	4.000.000.000	(2.557.616.852)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>10.428.000.000</b>	<b>(2.557.616.852)</b>		<b>10.428.000.000</b>	<b>(2.557.616.852)</b>
<b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Bông và kinh doanh tổng hợp Miền Trung	6.500	855.702.000	(505.678.651)	6.500	855.702.000	(505.678.651)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.805.678.651)</b>		<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.805.678.651)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
<b>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.754.268.406	862.055.638
Mua hàng hóa và dịch vụ	344.386.351	227.776.651
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	627.042.178	411.107.866
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.821.984.938	12.704.048.816
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	335.906.800	184.641.555
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.996.051.547	14.022.931.316
<b>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	45.652.909	68.913.736
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.488.818.354	1.923.900.062
<b>Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	9.868.604.045	15.644.116.353
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
<b>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	2.004.546
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.645.085.619	7.265.717.898
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	213.759.298	99.732.063
Mua hàng hóa và dịch vụ	30.280.517.823	20.250.977.746
<b>Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	659.319.236	317.013.225
Mua hàng hóa và dịch vụ	21.231.837.663	27.100.074.698

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	140.562.166.924	227.158.560.082
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	67.477.635.410	86.827.098.602
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	60.942.676.966	14.845.024.298
<i>Các khách hàng khác</i>	195.102.360.687	165.959.456.426
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>464.084.839.987</u></b>	<b><u>494.790.139.408</u></b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	44.672.729	143.590.666
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	1.546.941.000	524.006.434
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	20.749.019.624	10.791.850.258
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>22.340.633.353</u></b>	<b><u>11.459.447.358</u></b>

**4. Các khoản phải thu:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.411.393.177		1.991.568.703	
Ký cược, ký quỹ	2.430.196.182		1.329.481.000	
Phải thu khác	10.396.419.643		8.063.366.273	
<b>Cộng</b>	<b><u>14.238.009.002</u></b>	<b>-</b>	<b><u>11.384.415.976</u></b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	375.918.250	-	671.832.545	-
<b>Cộng</b>	<b><u>375.918.250</u></b>	<b>-</b>	<b><u>671.832.545</u></b>	<b>-</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c, Phải thu về cho vay ngắn hạn:**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	1.757.145.000	-	2.342.860.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.757.145.000</b>	<b>-</b>	<b>2.342.860.000</b>	<b>-</b>

**d, Phải thu về cho vay dài hạn:**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	4.685.720.000	-	4.685.720.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.685.720.000</b>	<b>-</b>	<b>4.685.720.000</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	60.965.926	-	95.860.504.547	(376.402.917)
Nguyên vật liệu	196.926.705.598	(411.286.570)	175.584.622.629	(2.448.186.600)
Công cụ dụng cụ	2.002.032.293	-	1.992.255.852	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	300.779.690.734	(2.208.699.236)	330.208.917.755	(2.473.423.599)
Thành phẩm	13.295.796.948	(69.730.531)	34.262.827.533	(1.275.350.099)
Hàng hóa	2.953.294.376	-	4.750.770.818	-
Hàng gửi đi bán	6.755.943.898	-	56.773.062.919	(34.464.404)
<b>Cộng</b>	<b>522.774.429.773</b>	<b>(2.689.716.337)</b>	<b>699.432.962.053</b>	<b>(6.607.827.619)</b>



6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu \ Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	397.346.156.274	1.090.095.264.126	82.050.118.636	8.815.522.094	706.128.363	100.386.828.562	1.679.400.018.055
Số Tăng trong kỳ	706.599.378	7.772.537.687	6.081.518.183	-	-	-	14.560.655.248
- Mua sắm mới	706.599.378	211.000.000	1.144.100.001				2.061.699.379
- Đầu tư XD CB hoàn thành		7.561.537.687	4.937.418.182				12.498.955.869
Số Giảm trong kỳ	-	39.203.264	126.190.716	-	-	151.116.293	316.510.273
- Thanh lý, nhượng bán		39.203.264	126.190.716			151.116.293	316.510.273
Số dư tại ngày 31/03/2024	398.052.755.652	1.097.828.598.549	88.005.446.103	8.815.522.094	706.128.363	100.235.712.269	1.693.644.163.030
<b>Giá trị đã hao mòn</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	190.265.996.598	845.937.797.389	50.324.405.082	7.331.266.360	360.739.493	90.148.429.001	1.184.368.633.923
Số khấu hao tăng trong kỳ	5.150.509.096	16.764.773.738	2.027.554.717	139.796.168	25.222.334	718.740.968	24.826.597.021
- Tăng do khấu hao trong kỳ	5.150.509.096	16.764.773.738	2.027.554.717	139.796.168	25.222.334	718.740.968	24.826.597.021
Số khấu hao giảm trong kỳ	-	39.203.264	126.190.716	-	-	151.116.293	316.510.273
- Thanh lý, nhượng bán		39.203.264	126.190.716			151.116.293	316.510.273
Số dư tại ngày 31/03/2024	195.416.505.694	862.663.367.863	52.225.769.083	7.471.062.528	385.961.827	90.716.053.676	1.208.878.720.671
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	207.080.159.676	244.157.466.737	31.725.713.554	1.484.255.734	345.388.870	10.238.399.561	495.031.384.132
Số dư tại ngày 31/03/2024	202.636.249.958	235.165.230.686	35.779.677.020	1.344.459.566	320.166.536	9.519.658.593	484.765.442.359

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 836.968 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2024	11.863.685.720
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2024</b>	<b>11.863.685.720</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2024	9.928.648.348
Tăng trong kỳ	199.174.697
Giảm trong kỳ	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2024</b>	<b>10.127.823.045</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.935.037.372
<b>Số dư tại ngày 31/03/2024</b>	<b>1.735.862.675</b>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 7.402 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
+ Đầu tư dự án nhà máy Triệu Phong - GD 3	9.909.881.835	293.540.191
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	16.100.102.160	-
+ Các công trình khác	91.666.667	61.800.000
<b>Cộng</b>	<b>26.101.650.662</b>	<b>355.340.191</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Chi phí trả trước:**

	31/03/2024	01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.464.236.249	9.714.462.088
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	37.490.101.949	34.969.338.850
<b>Cộng</b>	<b>48.954.338.198</b>	<b>44.683.800.938</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2024	01/01/2024
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	18.620.063.812	18.705.524.789
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	22.965.486.697	11.041.163.152
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	164.911.421.516	187.086.895.162
<b>Tổng cộng</b>	<b>206.496.972.025</b>	<b>216.833.583.103</b>

\* *Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2024	01/01/2024
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	8.975.202.338	5.387.148.375
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	9.165.777.595	7.600.436.555
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	2.055.868.236	5.922.532.886
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	3.241.179.207	-
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	564.533.546	328.798.421
- Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	-	906.163.602
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.002.560.922</b>	<b>20.145.079.839</b>



Tông Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/03/2024
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.045.772.249	-	-	-	1.045.772.249
Các loại thuế khác	3.641.047.521	18.768.000	-	-	-	3.659.815.521
<b>Cộng</b>	<b>3.641.047.521</b>	<b>1.064.540.249</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.705.587.770</b>

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2024
Thuế GTGT hàng nội địa	4.136.889.398	25.459.018.851	(12.157.474.322)	(13.730.758.065)	-	3.707.675.862
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.121.683.600	(5.121.683.600)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	262.017	434.121.928	(434.383.945)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.245.891.034	8.880.540.665	(10.309.299.535)	-	-	8.817.132.164
Thuế thu nhập cá nhân	267.508.530	8.966.190.065	(9.210.997.145)	-	-	22.701.450
Các loại thuế khác	-	49.673.260	(49.673.260)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.650.550.979</b>	<b>48.911.228.369</b>	<b>(37.283.511.807)</b>	<b>(13.730.758.065)</b>	<b>-</b>	<b>12.547.509.476</b>

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/03/2024
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	49.433.032.966	42.847.066.363	(36.167.978.871)	(13.730.758.065)	(24.319.777)	42.357.042.616

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in, bao bì	531.113.683	351.992.592
Chi phí lãi vay	237.140.426	341.371.962
Chi phí thuê đất	3.034.206.270	-
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (đơn vị sợi)	1.273.581.071	1.044.475.771
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, chỉ, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	381.762.758	2.713.351.261
Các chi phí khác	97.243.986	6.056.000
<b>Cộng</b>	<u><b>5.555.048.194</b></u>	<u><b>4.457.247.586</b></u>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Kinh phí công đoàn	17.364.897.164	17.260.613.357
Lãi cổ tức phải trả	58.301.250.100	91.185.664.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.704.524.086	5.658.124.802
<b>Cộng</b>	<u><b>78.370.671.350</b></u>	<u><b>114.104.402.259</b></u>

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	15.967.220.353	-	39.032.779.647	55.000.000.000
+ Ngân hàng 2	162.789.741.885	163.768.005.921	180.927.520.097	179.949.256.061
+ Ngân hàng 3	429.295.422.106	546.162.255.981	376.340.499.556	259.473.665.681
+ Ngân hàng 4	182.251.528.951	182.251.713.632	55.134.038.821	55.133.854.140
+ Ban liên lạc hưu trí	250.000.000	-	-	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>790.553.913.295</b>	<b>892.181.975.534</b>	<b>651.434.838.121</b>	<b>549.806.775.882</b>



b, Vay dài hạn:

	31/03/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	209.494.841.196	9.142.752.119	4.571.376.060	204.923.465.137
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.550.000.000	-	-	1.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>211.044.841.196</b>	<b>9.142.752.119</b>	<b>4.571.376.060</b>	<b>206.473.465.137</b>

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/03/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	14.293.087.028	255.876.236	2.937.938.118	16.975.148.910
<b>Cộng</b>	<b>14.293.087.028</b>	<b>255.876.236</b>	<b>2.937.938.118</b>	<b>16.975.148.910</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Vốn chủ sở hữu:**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	300.030.750.000	172.150.529.403	348.485.869.498	820.667.148.901
- Tăng vốn trong năm	59.996.330.000	-	(59.996.330.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	181.150.962.321	181.150.962.321
- Phân bổ vào các quỹ	-	26.475.363.128	(26.475.363.128)	-
- Cổ tức	-	-	(210.019.070.000)	(210.019.070.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(19.740.438.562)	(19.740.438.562)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>360.027.080.000</b>	<b>198.625.892.531</b>	<b>213.405.630.129</b>	<b>772.058.602.660</b>
Số dư tại ngày 01/01/2024	360.027.080.000	198.625.892.531	213.405.630.129	772.058.602.660
- Lãi trong năm	-	-	44.906.906.049	44.906.906.049
<b>Số dư tại ngày 31/03/2024</b>	<b>360.027.080.000</b>	<b>198.625.892.531</b>	<b>258.312.536.178</b>	<b>816.965.508.709</b>

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	31/03/2024	01/01/2024
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
<b>Cộng</b>	<b>360.027.080.000</b>	<b>360.027.080.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2024	78.602.531.821
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	-
Tăng khác	300.000.000
Giảm trong kỳ	9.580.666.657
Số dư tại ngày 31/03/2024	69.321.865.164

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- Ngoại tệ các loại:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	140.340,82	3.458.587.007	188.813,98	4.552.912.820



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	1.102.312.363.881	1.168.561.335.487
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.789.964.312	1.277.181.316
<b>Cộng</b>	<b>1.104.102.328.193</b>	<b>1.169.838.516.803</b>

**b. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chiết khấu thương mại	-	1.821.604.478
Hàng bán bị trả lại	32.797.995	159.559.834
<b>Cộng</b>	<b>32.797.995</b>	<b>1.981.164.312</b>

**2. Giá vốn hàng bán:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ gia công hàng dệt may	1.004.698.426.707	1.095.430.632.295
Giá vốn dịch vụ khác	1.160.321.399	841.226.384
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.918.111.282)	(20.370.743.855)
<b>Cộng</b>	<b>1.001.940.636.824</b>	<b>1.075.901.114.824</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	5.264.174.762	376.774.914
Chiết khấu thanh toán	85.433	17.458.758
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.849.878.366	15.054.269.622
Lợi nhuận được chia	168.000.000	168.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.282.138.561</b>	<b>15.616.503.294</b>

**4. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
Chi phí lãi tiền vay	7.900.757.222	7.305.776.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.315.917.531	4.566.315.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.830.414.874	214.061.222
<b>Cộng</b>	<b>15.047.089.627</b>	<b>12.086.152.787</b>

**5. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)</b>
Chi phí nhân viên	1.247.718.512	1.145.790.025
Chi phí vật liệu, bao bì	177.862.812	156.724.193
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.793.362	26.354.173
Chi phí khấu hao TSCĐ	223.302.976	239.455.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.894.052.889	11.865.750.274
Chi phí bằng tiền khác	3.661.126.434	3.464.614.161
<b>Cộng</b>	<b>20.266.856.985</b>	<b>16.898.688.477</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Chi phí nhân viên quản lý	18.244.797.590	15.746.430.221
Chi phí đồ dùng văn phòng	941.490.715	625.553.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.704.706.386	2.496.010.423
Thuế, phí và lệ phí	3.521.030.529	3.015.521.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.679.133.082	8.558.325.807
Chi phí bằng tiền khác	6.899.297.761	5.666.674.536
<b>Cộng</b>	<b>36.990.456.063</b>	<b>36.108.516.564</b>

**7. Thu nhập khác:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	9.090.909	13.636.364
Các khoản thu khác	4.363.254.633	955.787.179
<b>Cộng</b>	<b>4.372.345.542</b>	<b>969.423.543</b>

**8. Chi phí khác:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Các khoản chi khác	1.146.356.336	4.603.372.691
<b>Cộng</b>	<b>1.146.356.336</b>	<b>4.603.372.691</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	503.916.379.318	572.353.053.558
Chi phí nhân công	278.787.969.757	263.758.533.786
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.025.771.718	26.034.571.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.031.869.598	118.891.789.176
<b>Cộng</b>	<b>954.761.990.391</b>	<b>981.037.947.807</b>

*Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2024*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



*Phạm Anh Thảo*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



*Nguyễn Thị Tường Long*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Hải*